

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020, huyện Thọ Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2015 – 2020) tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 9513/UBND-NN ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Thọ Xuân tại Tờ trình số 26b/TTr-UBND ngày 08/03/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 489/TTr-STNMT ngày 13/5/2019 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 108/BC-HĐTĐ ngày 13/5/2019 về việc thẩm định Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Tổng diện tích tự nhiên:	29.229,49 ha.
+ Nhóm đất nông nghiệp:	18.648,67 ha;
+ Nhóm đất phi nông nghiệp:	10.260,87 ha;
+ Nhóm đất chưa sử dụng:	319,95 ha;

Cụ thể:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		29.229,49	100,00	29.229,49	0,00	29.229,49	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.742,39	67,54	18.583,45	65,22	18.648,67	63,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.116,14	31,19	8.671,13		8.671,13	29,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.731,38	29,87	8.368,22	0,00	8.368,22	28,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.106,48	17,47	4.650,19	0,00	4.650,19	15,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.205,20	7,54	1.657,04		1.657,04	5,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	66,96	0,23	61,60	5,36	66,96	0,23
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.563,78	8,77	2.621,00		2.621,00	8,97
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	557,03	1,91	598,14	65,22	663,36	2,27
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	126,79	0,43		318,99	318,99	1,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.974,74	30,70	10.260,87	0,00	10.260,87	35,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	754,43	2,58	754,43		754,43	2,58
2.2	Đất an ninh	CAN	0,52	0,00	3,52		3,52	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			550,00		550,00	1,88
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			42,00		42,00	0,14
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,60	0,19	169,41		169,41	0,58
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	108,08	0,37	162,75	1,70	164,45	0,56
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,21	0,13	37,21		37,21	0,13
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.094,29	10,59	3.285,04	0,00	3.285,04	11,24
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	53,21	0,18	194,21		194,21	0,66
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,68	0,09	34,66	13,82	48,48	0,17
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.080,29	10,54	3.170,15	39,14	3.209,29	10,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	111,95	0,38	150,98		150,98	0,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,55	0,07	23,05	0,72	23,77	0,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,03	0,05	17,03		17,03	0,06
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,92	0,02	9,22		9,22	0,03
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	232,57	0,80	246,72	36,87	283,59	0,97
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,17	0,02		56,98	56,98	0,19
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,47	0,09		34,89	34,89	0,12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,12	0,04		12,14	12,14	0,04
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.006,13	3,44		1.000,32	1.000,32	3,42
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	331,79	1,14		213,30	213,30	0,73
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,73	0,00		0,61	0,61	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	512,37	1,75	385,17	-65,22	319,95	1,09
4	Đất khu công nghệ cao*							
5	Đất khu kinh tế*							
6	Đất đô thị*				3.890,00		3.890,00	13,31

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Tổng số		
						Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
II	KHU CHỨC NĂNG*					17.129,19	17.129,19	58,60
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL				8671,13	8.671,13	29,67
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN				1.657,04	1.657,04	5,67
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH						
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD				66,96	66,96	0,23
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX				2.621,00	2.621,00	8,97
6	Khu vực công nghiệp, cụm CN	KKN				592,00	592,00	2,03
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV				169,41	169,41	0,58
8	Khu du lịch	KDL						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				3351,65	3351,65	11,47

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.370,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	392,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>389,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	435,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	370,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	153,77
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,89
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		516,15

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		192,42
1	Đất nông nghiệp	NNP	165,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	27,33

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân; công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn; giữ vững ổn định diện tích rừng phòng hộ, nhất là diện tích rừng phòng hộ ven biển, rừng tự nhiên trong quy hoạch đất lâm nghiệp. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm và thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyên mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định Kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Thọ Xuân đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Thọ Xuân và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

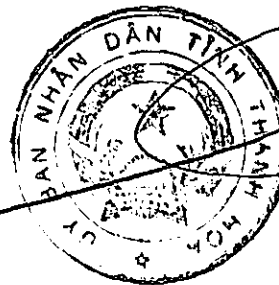
Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC134.5.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH *chan*



Nguyễn Đức Quyền

(Kèm theo Quyết định số: 1831/QĐ-UBND ngày 16/5/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		29.229,49	100,00			29.229,49	100,00
I	LOẠI ĐẤT		29.229,49	100			29.229,49	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.742,39	67,54	18.583,45	65,22	18.648,67	63,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.116,14	31,19	8.671,13		8.671,13	29,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.731,38	29,87	8.368,22	0,00	8.368,22	28,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.106,48	17,47	4.650,19	0,00	4.650,19	15,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.205,20	7,54	1.657,04		1.657,04	5,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	66,96	0,23	61,60	5,36	66,96	0,23
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.563,78	8,77	2.621,00		2.621,00	8,97
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	557,03	1,91	598,14	65,22	663,36	2,27
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	126,79	0,43		318,99	318,99	1,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.974,74	30,70	10.260,87	0,00	10.260,87	35,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	754,43	2,58	754,43		754,43	2,58
2.2	Đất an ninh	CAN	0,52	0,00	3,52		3,52	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			550,00		550,00	1,88
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			42,00		42,00	0,14
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,60	0,19	169,41		169,41	0,58
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	108,08	0,37	162,75	1,70	164,45	0,56
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,21	0,13	37,21		37,21	0,13
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.094,29	10,59	3.285,04	0,00	3.285,04	11,24
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	53,21	0,18	194,21		194,21	0,66
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,68	0,09	34,66	13,82	48,48	0,17
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.080,29	10,54	3.170,15	39,14	3.209,29	10,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	111,95	0,38	150,98		150,98	0,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,55	0,07	23,05	0,72	23,77	0,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,03	0,05	17,03		17,03	0,06
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,92	0,02	9,22		9,22	0,03
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	232,57	0,80	246,72	36,87	283,59	0,97
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,17	0,02		56,98	56,98	0,19
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,47	0,09		34,89	34,89	0,12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,12	0,04		12,14	12,14	0,04
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.006,13	3,44		1.000,32	1.000,32	3,42
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	331,79	1,14		213,30	213,30	0,73
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,73	0,00		0,61	0,61	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	512,37	1,75	385,17	-65,22	319,95	1,09
4	Đất khu công nghệ cao*							
5	Đất khu kinh tế*							
6	Đất đô thị*				3.890,00		3.890,00	13,31
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL				8.671,13	8.671,13	29,67
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN				1.657,04	1.657,04	5,67
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH						
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD				66,96	66,96	0,23
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX				2.621,00	2.621,00	8,97
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN				592,00	592,00	2,03
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV				169,41	169,41	0,58
8	Khu du lịch	KDL						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				3.351,65	3.351,65	11,47

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN THỌ XUÂN

(Kèm theo Quyết định số: 485/QĐ-UBND ngày 16/5/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng	Xuân Khánh	Thọ Nguyễn	Xuân Thành	Hạnh Phúc	Bắc Lương	Nam Giang
	Tổng diện tích tự nhiên		151,85	383,21	255,07	351,90	496,67	384,65	325,55	391,92	543,20
I	LOẠI ĐẤT		151,85	383,21	255,07	351,90	496,67	384,65	325,55	391,92	543,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	35,21	127,68	175,14	237,67	277,26	267,69	176,09	266,84	382,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,42	45,48		195,00	211,24	183,48	102,93	150,27	288,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	17,42	45,48		194,91	211,24	183,48	102,93	150,27	287,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,94	36,74	102,07	13,51	44,46	28,00	60,74	16,02	2,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,91	6,53	54,31	5,38	2,73	34,50	6,14	67,04	23,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		34,96							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		3,81							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,95	0,17	18,76	16,47	12,28	6,57	2,49	15,82	17,75
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				7,32	6,53	15,15	3,80	17,69	50,51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	112,02	238,09	78,17	114,11	218,91	116,96	149,46	125,08	160,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,35		2,29					6,43	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,48	0,04					1,20		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					3,00				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,12	4,01				1,00	8,50		2,48
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,77	18,97	1,36		4,47	1,00	4,35	0,62	2,39
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	51,48	59,14	31,03	45,68	64,24	43,45	42,82	45,48	70,53
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		61,59			3,00				0,21
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		4,34		0,12	0,52	0,67	0,16	0,27	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				37,92	77,58	32,67	38,86	66,13	72,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	42,90	50,70	24,02				17,28		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,70	1,28	0,35	0,49	1,40	0,22	1,11	0,45	0,73
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,62	3,06	0,06	0,06		0,18			0,73
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04	0,33						0,03	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,75	2,01		1,90	7,19	2,65	1,78	5,05	9,59
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				0,40	0,16	1,25			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,25	0,35	0,51	0,33	0,17	2,79	0,57	0,48	0,84
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01	0,03		0,06	1,29	0,13		0,14	0,09
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,54	32,23	8,93	27,13	55,89	30,96	30,92		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			9,65				1,91		0,88
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,62	17,44	1,76	0,12	0,50				
4	Đất khu công nghệ cao*										
5	Đất khu kinh tế*										
6	Đất đô thị*		151,85	383,21	255,07				20,00		
II	KHU CHỨC NĂNG*		24,45	94,79	54,31	238,30	299,03	252,65	160,77	284,06	388,64
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	17,42	45,48		195,00	211,24	183,48	102,93	150,27	288,22
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	6,91	6,53	54,31	5,38	2,73	34,50	6,14	67,04	23,06
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH									
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD		34,96							
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX		3,81							
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN					3,00				
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	0,12	4,01				1,00	8,50		2,48
8	Khu du lịch	KDL									
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				37,92	82,05	33,67	43,21	66,75	74,88

**DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN THỌ XUÂN**

(Kèm theo Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 16/5/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020								
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Xuân Phong	Thọ Lộc	Xuân Trường	Xuân Hoà	Thọ Hải	Tây Hồ	Xuân Giang	Xuân Quang	Xuân Sơn
	Tổng diện tích tự nhiên		499,65	461,87	513,23	667,68	709,36	316,10	517,32	381,28	1.356,21
I	LOẠI ĐẤT		499,65	461,87	513,23	667,68	709,36	316,10	517,32	381,28	1.356,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	347,30	297,21	341	416,82	469,91	171,79	348,64	252,06	971,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	318,33	244,21	230,21	308,295	277,19	140,45	299,71	223,89	436,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>318,33</i>	<i>244,21</i>	<i>224,7</i>	<i>303,2</i>	<i>257,78</i>	<i>140,45</i>	<i>299,71</i>	<i>222,49</i>	<i>433,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,25	3,40	80,784	61,785	176,97	10,62	27,36	8,01	241,465
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,17	9,96	1,134	29,3	6,12	1,34	8,45	3,37	156,675
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									95,82
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,68	12,11	18,21	6,69	4,59	14,9	3,7	14,98	37,67
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,87	27,52	10,66	10,75	5,04	4,48	9,42	1,81	3,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	151,87	163,83	160,93	226,115	198,19	144,309	167,725	128,43	365,9
2.1	Đất quốc phòng	CQP			9,41			16,37		0,1	1,96
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									7
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm cảng nghiệp	SKN			14			4			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,84	8,65			5,08	2	1		3
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,50	13,75	4,2		2,47	7,19	2,03		2
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	76,29	56,95	61,935	72,989	60,985	51,104	75,83	46,79	136,565
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			0,765	1,3			1,665	4	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,33	1,02	0,77	2,1	0,535	0,604	0,37		4,995
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	67,67	70,24	54,06	79,812	77,45	58,342	73,86	51,815	103,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,24	0,94	0,5	0,782	0,49	0,594	0,28	0,3	0,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		3,73			0,07			0,245	0,1
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngay giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON					0,01	0,13	0,12		1,97
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,23	4,17	5,15	5,082	6,23	1,922	4,98	3,42	12,86
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		0,23			0,75				5,58
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,46	0,78	0,68	0,66	0,58	0,331	0,82	0,66	0,65
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,31		0,36		0,19	0,64	0,16	2,15	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1,99	9,1	62,06	43,36		5,73	12,31	23,51
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		1,38		1,11		1,082	0,88	6,23	61,55
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				0,205				0,405	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,48	0,83	11,3	24,74	41,26		0,95	0,79	19,07
4	Đất khu công nghệ cao*										
5	Đất khu kinh tế*										
6	Đất đô thị*				10			10			
II	KHU CHỨC NĂNG*		400,51	346,82	303,604	417,407	368,31	213,322	385,05	279,075	804,765
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	318,33	244,21	230,21	308,295	277,19	140,45	299,71	223,89	436,35
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	10,17	9,96	1,134	29,3	6,12	1,34	8,45	3,37	156,675
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH									
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD									
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX									95,82
6	Khu vực công nghiệp, cụm cảng nghiệp	KKN			14			4			7
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	2,84	8,65			5,08	2	1		3
8	Khu du lịch	KDL									
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	69,17	83,99	58,26	79,812	79,92	65,532	75,89	51,815	105,92

(Kèm theo Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 16/5/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020								
			Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Xuân Hưng	Thọ Diên	Thọ Lâm	Thọ Xuân	Xuân Bái	Xuân Phú	Xuân Thắng	Xuân Lam	Xuân Thiên
	Tổng diện tích tự nhiên		1.044,15	412,87	2.144,87	1.020,82	576,70	3.175,74	1.614,44	508,43	801,77
1	LOẠI ĐẤT		1.044,15	412,87	2.144,87	1.020,82	576,70	3.175,74	1.614,44	508,43	801,77
1	Đất nông nghiệp	NNP	465,65	265,04	1.134,53	654,01	397,14	2.470,98	924,33	267,83	525,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	224,45	199,02	258,55	158,03	51,76	217,7	159,26	143,53	280,65
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	215,795	193,03	224,704	157,12	51,76	214,37	133,05	124,81	265,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	210,84	44,305	508,555	427,184	128,25	407,164	435,75	87,48	207,054
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,02	8,155	145,4	40,574	52,38	46,614	51,48	4,19	18,104
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			16,005					16	
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	6,2		158,41	21,34	160,41	1738,5	217,73		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,03	4,61	23,92	6,88	3,37	18,58	55,11	16,63	10,97
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,11	8,95	23,69		0,97	42,42	5		8,5
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	575,12	144,704	935,304	364,43	178,8	703,23	689,306	236,767	246,161
2.1	Đất quốc phòng	CQP	297,16		417,13				0,1	2,09	1,04
2.2	Đất an ninh	CAN						0,8	1		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						231,3	311,7		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,5		53,82	9,5	1	24,95	21,59	0,07	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,5	0,85	3,62	51,35	3,67	11,01	16,1	1,74	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							1,97		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	96,885	54,29	172,474	117,735	56,37	151,665	159,814	57,013	80,756
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		3,37		8,46				70,07	0,08
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,2	0,154	0,93		0,7	20		0,1	0,56
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	156,815	64,27	196,28	124,285	64,05	172,01	91,553	43,454	106,4
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			2,05	3,26	0,91	2,97	6,88		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,61	0,26	0,53	0,47	0,905	0,135	0,384	0,36	0,8
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			0,06	0,28	0,265	0,55	0,662	1,79	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,06	0,73	0,8	0,4			0,083		0,04
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9,71	8,52	17,52	5,28	5	7,57	45,47	6,46	14,7
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			1,05		0,3	21,88	5		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,96	0,64	0,63	1,08	0,86	0,89	3,27	0,53	0,65
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01	0,13	0,73	1,96	0,82	0,2	0,09	0,11	0,09
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,06	11,37	33,79	38,9	43,95	15,59	6,15	46,44	40,06
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,65	0,12	33,89	1,47		41,71	17,49	6,54	0,99
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,38	3,13	75,04	2,38	0,76	1,53	0,8	3,83	30,33
4	Đất khu công nghệ cao*										
5	Đất khu kinh tế*										
6	Đất đô thị*					1020,818	576,7	650	812,345		
II	KHU CHỨC NĂNG*		394,485	272,295	827,085	405,079	333,27	2447,084	869,413	208,984	405,154
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	224,45	199,02	258,55	158,03	51,76	217,7	159,26	143,53	280,65
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	6,02	8,155	145,4	40,574	52,38	46,614	51,48	4,19	18,104
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH									
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD			16,005					16	
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	6,2		153,41	21,34	160,41	1743,5	217,73		
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN						231,3	311,7		
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	0,5		53,82	9,5	1	24,95	21,59	0,07	
8	Khu du lịch	KDL									
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	157,315	65,12	199,9	175,635	67,72	183,02	107,653	45,194	106,4

(Kèm theo Quyết định số 1601/QĐ-UBND ngày 16/5/2019 của UBND tỉnh)

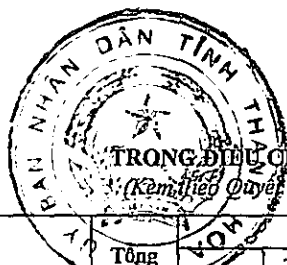
TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Thọ Xuân *Minh	Xuân Châu	Thọ Lập	Quảng Phú	Xuân Tín	Phù Yên	Xuân Yên
	Tổng diện tích tự nhiên		531,25	1.330,65	721,98	1.709,22	735,89	430,44	313,75
I	LOẠI ĐẤT		531,25	1.330,65	721,98	1.709,22	735,89	430,44	313,75
1	Đất nông nghiệp	NNP	341,94	1072,3	421,99	1069,18	468,22	255,08	185,3
1.1	Đất trồng lúa	LUA	141,91	337,18	248,26	283,2	365,03	222,98	83,05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	128,86	297,38	193,68	275,624	360,884	217,39	79,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	101,455	171,57	163,55	380,295	56,96	11,4	92,404
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	72,916	504,03	4	174,435	15,53	6,08	6,644
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		32,16		186,62			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,36	19,96	3,09	39,54	26,41	12,12	1,4
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,3	7,4	3,09	5,09	4,29	2,5	1,8
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	186,61	254,43	294,836	635,84	265,972	163,61	127,8
2.1	Đất quốc phòng	QOP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	18						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,3		0,3	2	5	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		0,07		0,87	0,23	0,69	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,78				33,654		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	55,62	99,335	120,76	285,405	95,037	56,852	33,43
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			1			0,22	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,16	0,745	0,21		4	0,3	0,3
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	66,99	131,905	134,954	268,145	90,465	67,481	54,894
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,27	0,425	0,622	0,28	0,875	1,032	0,274
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			0,05	0,2	0,34	0,443	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				4,42		0,05	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,98	8,545	10,82	3,74	7,93	5,844	4,3
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,76	10,07		1			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,56	1,465	1,03	1,04	2,89	0,3822	0,56
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,25	0,31	0,02		0,01	0,462	0,06
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	33		24,31	62,26	28,55	23,45	33,72
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,24	1,26	1,06	8,18		1,4	0,26
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,7	3,915	5,155	4,195	1,7	11,75	0,65
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*								
6	Đất đô thị*								
II	KHU CHỨC NĂNG*		299,816	1005,645	387,214	913,57	473,255	302,231	144,588
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	141,91	337,18	248,26	283,2	365,03	222,98	83,05
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN	72,916	504,03	4	174,435	15,53	6,08	6,644
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH							
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD							
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX		32,16		186,62			
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	18						
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV		0,3		0,3	2	5	
8	Khu du lịch	KDL							
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	66,99	131,975	134,954	269,015	90,695	68,171	54,894

DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN THỌ XUÂN

(Kèm theo Quyết định số: 1831/QĐ-UBND ngày 16/15/2019 của UBND tỉnh)

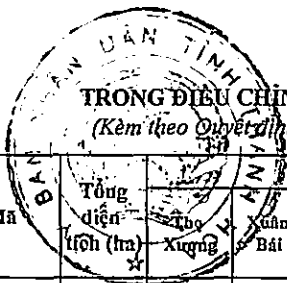
TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Xuân ★ Lai	Xuân Lập	Thọ Thắng	Xuân Minh	Xuân Tân	Xuân Vinh	Thọ Trưởng
	Tổng diện tích tự nhiên		531,50	622,64	289,66	632,44	368,89	594,96	409,74
1	LOẠI ĐẤT		531,50	622,64	289,66	632,44	368,89	594,96	409,74
1	Đất nông nghiệp	NNP	287,83	403,54	195,5	413,36	222,01	403,3	242,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	223,5	333,64	111,44	249,305	162,98	337,644	205,395
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	219,85	333,64	105,95	242,925	158,98	332,794	203,495
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	57,76	6,064	53,19	110,4	23,454	16,974	25,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		8,624	18,27	14,08	7,164	18,77	0,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,26	51,81	12,1	34,7	27,06	25,39	9,27
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,31	3,4	0,5	4,87	1,35	4,52	2,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	229,97	219,1	80,78	210,74	143,92	185,63	166,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	3						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,2			5	0,5	1	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,04			1,5		2,15	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					0,803		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	92,655	69,84	42,43	96,875	52,88	87,395	56,23
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		34,65					3,84
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,14	0,39	0,05	0,5	1,23	0,65	0,35
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	67,555	85,61	23,804	70,87	52,95	64,65	47,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,475	0,26	0,63	0,28	0,85	0,53	0,404
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,405						0,134
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,32	10,77	1,864	6,89	4,06	5,37	3,95
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						4,78	0,76
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,03	0,24	0,53	0,59	0,85	0,81	0,51
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		0,85		0,15	0,19	0,15	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	46,37	16,49	11,47	27,2	28,24	15,81	53,47
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,78			0,88	1,37	2,33	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	13,7		13,38	8,34	2,96	6,03	0,44
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*								
6	Đất đô thị*								
II	KHU CHỨC NĂNG*		301,295	427,874	153,514	340,755	223,594	424,214	252,935
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	223,5	333,64	111,44	249,305	162,98	337,644	205,395
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN		8,624	18,27	14,08	7,164	18,77	0,45
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH							
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD							
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX							
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	3						
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	5,2			5	0,5	1	
8	Khu du lịch	KDL							
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	69,595	85,61	23,804	72,37	52,95	66,8	47,09

Phụ biểu số 02.1:



DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, HUYỆN THỌ XUÂN
(Kèm theo Quyết định số : 1831 /QĐ-UBND ngày 16 /5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã																						
			Tổng diện tích (ha)	Thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng	Xuân Khánh	Thọ Nguyễn	Xuân Thành	Hạnh Phúc	Bắc Lương	Nam Giang	Xuân Phong	Thọ Lộc	Xuân Trường	Xuân Hoà	Thọ Hải	Tây Hồ	Xuân Giang	Xuân Quaaq	Xuân Sơn	Xuân Hưng	Thọ Diên	Thọ Lâm	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1370,59	7,15	44,09	6,99	3,85	15,63	8,11	37,91	7,50	14,21	9,91	31,70	26,89	8,65	16,89	18,39	16,44	13,60	32,82	13,84	12,06	15,05	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	392,31	7,05	6,72		3,03	10,61	2,61	37,44	6,56	9,70	7,18	29,31	6,98	5,29	13,24	17,84	13,69	7,65	3,85	10,30	8,95	1,21	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	389,20	7,05	6,72		3,03	10,61	2,61	37,44	6,56	9,70	7,18	29,31	6,98	5,29	13,24	17,84	13,69	7,65	3,85	10,30	8,95	1,21	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	435,03	0,10	25,35	5,66	0,60	5,02	5,40	0,42	0,94	2,54	2,08	2,30	17,76	3,26	3,65	0,55	2,75	2,46	20,69	3,54	2,09	8,43	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	370,59		12,02		0,22			0,05				0,65	0,29					1,09	7,06			0,55	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	153,77																					4,86	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,89			1,33			0,10			1,97		0,09	1,86	0,10				2,40	0,16		1,02		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		516,15				10,00	6,30	35,49	3,80	64,26	10,00	4,12	3,12	12,44	10,70	6,55	5,54	6,67		35,97	10,31	5,59	42,94	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	64,22						6,32		56,60						1,30								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/BHK	19,40				4,50								0,82		3,12								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	20,02				2,00	1,30			1,46		1,53	1,00	2,00		1,08				3,13			0,80	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	56,87				3,50	1,50	0,50	3,80	3,06	3,50	2,51	2,08	2,38	8,20	0,54	1,12	0,50		0,49	0,13	1,06	0,60	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	23,27						23,27																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	60,38						1,00		3,14				3,25	2,50	4,50		2,04			1,44	4,53	1,50	
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	63,35					3,50	4,32			6,50			3,83		4,13					2,54		2,64	
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất rừng sản xuất	CLN/RSX	203,09																		31,03	6,20		37,30	
2.9	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	0,08						0,08																
2.10	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	0,97																						
2.11	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	2,10																			1,32			
2.12	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	2,40										0,08	0,04	0,16		0,43							0,10	



DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐỀN NĂM 2020, HUYỆN THỌ XUÂN
 (Kèm theo Quyết định số: 1831/QĐ-UBND ngày 16/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã																				Ghi chú
			Tổng diện tích (ha)	Thị xã Xuân Bái	Xuân Phú	Xuân Thắng	Xuân Lam	Xuân Thiên	Thị trấn Minh Châu	Xuân Châu	Thị trấn Lập	Quảng Phú	Xuân Tín	Phù Yên	Xuân Yên	Xuân Lai	Xuân Lập	Thị trấn Thắng	Xuân Minh	Xuân Tân	Xuân Vinh	Thị trấn Trường	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.370,59	37,67	15,66	277,27	397,86	62,94	9,65	27,15	10,94	10,74	10,94	11,41	15,05	11,62	21,50	32,80	7,40	16,94	10,30	11,96	9,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	392,31	17,91	5,33	12,42	14,89	10,94	3,29	16,73	3,44	8,79	1,38	10,32	6,28	6,79	13,27	18,44	3,46	13,5	5,59	7,75	2,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	389,20	17,91	5,33	12,42	14,78	10,94	3,29	13,76	3,44	8,79	1,38	10,32	6,28	6,79	13,27	18,44	3,43	13,5	5,59	7,75	2,58
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	435,03	19,54	5,11	99,38	68,11	48,13	5,21	10,11	6,78	1,86	5,01	0,94	8,07	4,79	7,69	8,94	3,46	3,44	2,75	4,21	5,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	370,59		3,72	80,09	254,50	3,87			0,72		1,56		0,5	0,04		3,66					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												S									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	153,77		1,50	84,64	58,72							2,99									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,89	0,22		0,74	1,64		1,15	0,31		0,09		0,15	0,2		0,54	1,76	0,48		1,96		0,62
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		516,15	4,00	15,74	38,99	50,00	0,09	8,81	7,34	27,70	3,19	48,42	4,31	2,93	1,8		4,5	0,56	13,5	1,35	4,64	4,48
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	64,22																				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/BHK	19,40																	10			0,96
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	20,02															1,1		2		1,23	1,4
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp	LUA/NKH	56,87			1,62	3,50		3,50	2,30	0,30	1,00	0,30	0,48	2	1,5		2,34	0,2	0,2	0,55	0,6	1
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	23,27																				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	60,38			9,22	1,50		2,00	5,00	6,57	2,09	3,47	3,78		0,3			0,3		0,8	1,45	
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	63,35			28,11			3,00						0,5			0,6		1,3		1,26	1,12
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất rừng sản xuất	CLN/RSX	203,09	4,00	15,10		45,00				20,52		43,94										
2.9	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	0,08																				
2.10	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	0,97		0,51													0,46					
2.11	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	2,10	-	-	-	-	-	-	-	0,23	-	0,55										
2.12	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	2,40	-	0,13	0,04	-	0,09	0,31	0,04	0,08	0,10	0,16	0,05	0,43				0,06			0,1	

